

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
BẾN THÀNH**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 20 ngày 17/12/2018.

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thủ công các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thê cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiêu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VCD trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính,kế toán,pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lễ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở)

Tên tiếng anh: BEN THANH TRADING & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BEN THANH TSC

Mã chứng khoán niêm yết: BTT - Sàn HOSE.

Trụ sở chính: 2-4 Lưu Văn Lang, Quận I, TP. HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông PHAN VĂN QUANG	Chủ tịch
Ông TRẦN HỮU HOÀNG VŨ	Thành viên
Ông VŨ HOÀNG TUẤN	Thành viên
Ông TRẦN CẢNH THÔNG	Thành viên
Ông BÙI MINH TUẤN	Thành viên (kể từ ngày 03/4/2018)
Ông ĐỖ NGỌC ĐÔNG	Thành viên (từ nhiệm ngày 03/4/2018)

Ban Kiểm soát

Bà NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	Trưởng ban (kể từ ngày 23/4/2018)
Ông LÊ MINH PHÚ	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 23/4/2018)
Bà LÊ THỊ YẾN TUYẾT	Thành viên
Bà NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	Thành viên (kể từ ngày 23/4/2018)
Bà LÊ TRẦN QUỲNH THU	Thành viên (từ nhiệm ngày 23/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông TRẦN HỮU HOÀNG VŨ	Tổng Giám đốc
Ông PHẠM HOÀNG NAM	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm từ ngày 01/10/2018)
Bà NGUYỄN THỊ MAI TRÂM	Phó Tổng Giám đốc
Bà HUỲNH THỊ THU	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN KHÁC CƯỜNG	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông TRẦN HỮU HOÀNG VŨ	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

4. Các thông tin khác: Không có.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0518151-R/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019



Dương Thị Phương Anh

Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai

Số GCNĐKHNKT: 1044-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Nai City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hen St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel : (84.236) 3747 619

Fax : (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel : (84.28) 3832 9129

Fax : (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 121.402.019.106 | 112.505.292.996 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 37.915.867.815 | 45.787.390.962 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.909.698.709 | 2.779.961.751 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 34.006.169.106 | 43.007.429.211 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 51.800.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 51.800.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.715.986.620 | 29.981.302.158 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 197.847.898 | 348.606.738 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 667.629.141 | 27.542.033.420 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 850.509.581 | 2.090.662.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 27.469.169.468 | 35.387.174.812 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27.611.247.551 | 35.774.998.377 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (142.078.083) | (387.823.565) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.500.995.203 | 1.349.425.064 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 818.208.842 | 1.349.425.064 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 1.682.786.361 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 375.663.132.497 | 346.957.355.633 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 18.405.000.000 | 18.400.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5 | 18.400.000.000 | 18.400.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 5.000.000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 194.733.977.456 | 166.976.003.684 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 169.728.635.117 | 141.915.128.684 |
| - Nguyên giá | 222 | | 236.769.949.222 | 200.187.204.937 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (67.041.314.105) | (58.272.076.253) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 25.005.342.339 | 25.060.875.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 25.336.062.500 | 25.291.062.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (330.720.161) | (230.187.500) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 34.040.563.105 | 34.094.237.997 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 34.040.563.105 | 34.094.237.997 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 124.939.072.259 | 119.899.420.678 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 24.400.000.000 | 14.400.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 61.500.000.000 | 61.500.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 54.216.400.000 | 54.216.400.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (15.177.327.741) | (10.216.979.322) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.544.519.677 | 7.587.693.274 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 3.544.519.677 | 6.797.668.472 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.18 | - | 790.024.802 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 497.065.151.603 | 459.462.648.629 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 163.354.466.961 | 150.410.991.587 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 64.383.694.713 | 56.671.827.811 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 34.580.308.335 | 24.608.432.907 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.585.196.800 | 4.191.560.274 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 6.478.156.132 | 9.736.051.704 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.488.501.538 | 14.040.048.198 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 479.365.398 | 131.593.455 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 256.500.000 | 60.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 688.256.770 | 817.401.505 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.827.409.740 | 3.086.739.768 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 98.970.772.248 | 93.739.163.776 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 98.970.772.248 | 93.739.163.776 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 333.710.684.642 | 309.051.657.042 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 333.710.684.642 | 309.051.657.042 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 86.632.090.000 | 86.632.090.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 62.134.819.149 | 52.134.819.149 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 49.943.775.493 | 35.284.747.893 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 10.131.455.156 | 5.957.784.276 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 39.812.320.337 | 29.326.963.617 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 497.065.151.603 | 459.462.648.629 |

Người lập biểu



Trần Tấn Mừng

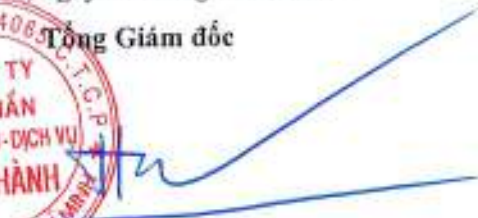
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Hữu Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 349.069.578.814 | 351.743.487.476 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 349.069.578.814 | 351.743.487.476 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 226.356.488.523 | 240.384.894.212 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
(20 = 10 - 11) | 20 | | 122.713.090.291 | 111.358.593.264 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 9.826.471.330 | 8.652.637.936 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 5.025.314.276 | 6.166.307.967 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 819.961.914 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 41.296.762.348 | 41.198.674.726 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 24.229.274.830 | 25.646.644.009 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 61.988.210.167 | 46.999.604.498 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.629.930.104 | 661.569.509 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 344.159.108 | 363.745.373 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4.285.770.996 | 297.824.136 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
(50 = 30 + 40) | 50 | | 66.273.981.163 | 47.297.428.634 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 11.631.636.024 | 8.991.692.324 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | 790.024.802 | (41.048.107) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 53.852.320.337 | 38.346.784.417 |

Người lập biểu



Trần Tấn Mừng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 66.273.981.163 | 47.297.428.634 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9-10 | 9.290.875.968 | 8.643.439.293 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.3,5 | 4.714.602.937 | 5.721.154.931 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.4 | (9.292.439) | (821.465) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.816.829.011) | (8.635.087.362) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | - | 819.961.914 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 70.453.338.618 | 53.846.075.945 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 26.577.529.177 | 61.663.000 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 8.163.750.826 | (1.177.994.976) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 12.157.060.298 | 29.174.719.252 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 3.784.365.017 | (259.967.479) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | VI.5 | - | (819.961.914) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (10.845.220.948) | (7.687.471.697) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.243.292.737) | (4.408.739.911) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 104.047.530.251 | 68.728.322.220 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (36.995.174.848) | (28.433.504.805) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 10.909.091 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (51.800.000.000) | (4.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 5.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (10.000.000.000) | (32.616.400.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 10.100.000.000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.805.919.920 | 8.635.087.362 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (88.978.345.837) | (41.714.817.443) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 6.215.210.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | - | (9.738.689.925) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (22.950.000.000) | (19.079.596.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22.950.000.000) | (22.603.076.725) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (7.880.815.586) | 4.410.428.052 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 45.787.390.962 | 41.376.141.445 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 9.292.439 | 821.465 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>37.915.867.815</u> | <u>45.787.390.962</u> |

Người lập biểu



Trần Tấn Mừng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 20 ngày 17/12/2018.

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: BEN THANH TRADING & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BEN THANH TSC

Mã chứng khoán niêm yết: BTT - Sàn HOSE.

Trụ sở chính: 2-4 Lưu Văn Lang, Quận I, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thè cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VCD trắng; Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng. Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghề nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 215 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 238 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------|--------------------|----------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny | Cho thuê văn phòng | 20.000.000.000 | 100% | 100% |

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Dân Sinh | Chưa đi vào hoạt động kinh doanh | 2.000.000.000 | 25,00% | 25,00% |
| Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng | Cho thuê bất động sản, bán lẻ | 132.000.000.000 | 46,21% | 46,21% |

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Trung tâm Bến Thành Đông - Cửa Đông Nam và Đông Bắc chợ Bến Thành, Quận I, Tp.HCM

Trung tâm Bến Thành Tây - Cửa Tây Nam và Tây Bắc chợ Bến Thành, Quận I, Tp.HCM

Trung tâm Dân Sinh - Chợ Dân Sinh, 104 Yersin, Quận 1, Tp.HCM

Trung tâm Vàng bạc đá quý Bến Thành - 186-188 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM

Cửa hàng Thiên Thành: Cửa hàng Thái Bình - Chợ Thái Bình, Quận I và Cửa hàng Tân Định - Chợ Tân Định, Quận 1, Tp.HCM.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018 của Ngân hàng TMCP XNK VN là 23.170 VND/USD, Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN là 23.155 VND/USD và Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 1 là 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018 của Ngân hàng TMCP XNK VN là 23.270 VND/USD, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN là 23.245 VND/USD và Ngân hàng TMCP Công thương -CN 1 là 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 25 - 30 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 6 - 10 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 6 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 3 - 6 năm |
| <i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i> | |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | 3 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bán hàng, chi phí kiểm toán, các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18/01/2019
18/01/2019
18/01/2019
18/01/2019
18/01/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 3.909.698.709 | 2.779.961.751 |
| Tiền mặt | 995.957.400 | 676.251.700 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.913.741.309 | 2.103.710.051 |
| Các khoản tương đương tiền | 34.006.169.106 | 43.007.429.211 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 34.006.169.106 | 43.007.429.211 |
| Cộng | 37.915.867.815 | 45.787.390.962 |

2. Đầu tư tài chính: chi tiết xem trang 35 và 36.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước (*) | 197.847.898 | - | 348.606.738 | - |
| - Lê Ngọc Huy | 120.000.000 | - | 133.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần SATEQ | 46.136.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư Quản lý Khách sạn Vision | - | - | 164.092.180 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng | 13.724.000 | - | 14.556.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 17.987.898 | - | 36.958.558 | - |
| Cộng | 197.847.898 | - | 348.606.738 | - |

(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng

| | | | | |
|-------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | 13.724.000 | - | 14.556.000 | - |
| Cộng | 13.724.000 | - | 14.556.000 | - |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 667.629.141 | - | 27.542.033.420 | - |
| - Công ty TNHH TM XD DT PT nhà Hưng Thịnh | - | - | 26.590.671.557 | - |
| - Các nhà cung cấp trong nước khác | 667.629.141 | - | 951.361.863 | - |
| Cộng | 667.629.141 | - | 27.542.033.420 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu về cho vay | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dài hạn | 18.400.000.000 | - | 18.400.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng (*) | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (*) | 15.400.000.000 | - | 15.400.000.000 | - |
| Cộng | 18.400.000.000 | - | 18.400.000.000 | - |

(*) : Đây là các công ty có liên quan đến Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành.

| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | 81.000.000 | - |
| Phải thu người lao động | 210.000.000 | - | 1.932.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 5.000.000 | - |
| Lãi hỗ trợ vốn Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng | 15.287.671 | - | 15.500.000 | - |
| Các khoản chi hộ | 252.892.787 | - | - | - |
| Phải thu khác | 372.329.123 | - | 57.162.000 | - |
| Cộng | 850.509.581 | - | 2.090.662.000 | - |

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.188.614.634 | - | - | - |
| Hàng hoá | 26.252.664.681 | (142.078.083) | 35.625.590.152 | (387.823.565) |
| Hàng gửi bán | 169.968.236 | - | 149.408.225 | - |
| Cộng | 27.611.247.551 | (142.078.083) | 35.774.998.377 | (387.823.565) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: việc trích dự phòng hàng tồn kho là do giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 34.040.563.105 | - | 34.094.237.997 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 34.040.563.105 | - | 34.094.237.997 | - |
| + Công trình cao ốc văn phòng 152-154 Võ Văn Kiệt (*) | 33.497.075.833 | - | 33.497.075.833 | - |
| + Công trình 361 Trần Hưng Đạo | - | - | 17.083.983 | - |
| + Công trình khác | 543.487.272 | - | 580.078.181 | - |
| Cộng | 34.040.563.105 | - | 34.094.237.997 | - |

(*) Công trình cao ốc văn phòng 152-154 Võ Văn Kiệt đang trong giai đoạn đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư xây dựng dự án.

9. Tài sản cố định hữu hình: chi tiết xem trang 37.

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 24.866.100.000 | 424.962.500 | 25.291.062.500 |
| Mua trong năm | - | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số dư cuối năm | 24.866.100.000 | 469.962.500 | 25.336.062.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 230.187.500 | 230.187.500 |
| Khấu hao trong năm | - | 100.532.661 | 100.532.661 |
| Số dư cuối kỳ | - | 330.720.161 | 330.720.161 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 24.866.100.000 | 194.775.000 | 25.060.875.000 |
| Số dư cuối năm | 24.866.100.000 | 139.242.339 | 25.005.342.339 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay; không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.800.000 VNĐ.

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 11. Chi phí trả trước | 818.208.842 | 1.349.425.064 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | 53.957.271 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | |
| Các khoản khác | 818.208.842 | 1.295.467.793 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 3.544.519.677 | 6.797.668.472 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 870.511.201 | 2.998.142.155 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 2.674.008.476 | 3.799.526.317 |
| Cộng | 4.362.728.519 | 8.147.093.536 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước | 32.429.446.335 | 32.429.446.335 | 23.569.305.867 | 23.569.305.867 |
| - Công ty TNHH TM XD DT PT nhà Hưng Thịnh | 9.667.386.389 | 9.667.386.389 | - | - |
| - Các nhà cung cấp trong nước khác | 22.762.059.946 | 22.762.059.946 | 23.569.305.867 | 23.569.305.867 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 2.150.862.000 | 2.150.862.000 | 1.039.127.040 | 1.039.127.040 |
| - Koolman International (M) SND | 2.150.862.000 | 2.150.862.000 | 1.039.127.040 | 1.039.127.040 |
| Cộng | 34.580.308.335 | 34.580.308.335 | 24.608.432.907 | 24.608.432.907 |
| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Khách hàng trong nước | | | 1.585.196.800 | 4.191.560.274 |
| - Cty TNHH MTV XNK Phương Lan | | | - | 52.011.000 |
| - Cty TNHH TM DV XNK Đại Phát Lộc Thọ | | | 980.000.000 | 1.339.000.000 |
| - Cty TNHH Koolman VN | | | 464.000.000 | 146.187.000 |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Tốc Độ | | | - | 1.123.553.600 |
| - Công Ty TNHH TM DV Nghĩa Phát | | | - | 577.601.000 |
| - Cty TNHH Siam Thai | | | - | 471.433.000 |
| - Các khách hàng khác | | | 141.196.800 | 481.774.674 |
| Cộng | | | 1.585.196.800 | 4.191.560.274 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2018 |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.533.857.885 | 17.657.338.716 | 17.844.696.505 | 2.346.500.096 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 7.408.354.209 | 7.408.354.209 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 10.839.126 | 1.138.329.461 | 1.148.535.612 | 632.975 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 6.723.759.072 | 6.723.759.072 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.096.725.642 | 11.721.605.570 | 10.935.190.494 | 3.883.140.718 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56.974.269 | 2.129.033.849 | 1.938.125.775 | 247.882.343 |
| Các loại thuế khác | - | 43.000.000 | 43.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 51.777.252 | 51.777.252 | - |
| Cộng | 5.698.396.922 | 46.873.198.129 | 46.093.438.919 | 6.478.156.132 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

| | 01/01/2018 | Số phải nộp
trong kỳ | Số đã nộp
trong kỳ | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*) | (4.037.654.782) | (926.892.040) | 4.793.549.103 | 1.682.786.361 |
| Cộng | (4.037.654.782) | (926.892.040) | 4.793.549.103 | 1.682.786.361 |

(*): Khoản thuế nhà đất và tiền thuê đất tại ngày 01/01/2018 được trình bày bày ở chi tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Bảng Cân đối kế toán (mã số 313) - Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Các khoản trích trước khác
Cộng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản trích trước khác | 479.365.398 | 131.593.455 |
| Cộng | 479.365.398 | 131.593.455 |

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu nhận trước
Cộng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| Doanh thu nhận trước | 256.500.000 | 60.000.000 |
| Cộng | 256.500.000 | 60.000.000 |

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn
Cổ tức, lợi nhuận phải trả
Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 109.876.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 370.945.375 | 286.621.505 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 207.435.395 | 530.780.000 |
| Cộng | 688.256.770 | 817.401.505 |

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Cộng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 98.970.772.248 | 93.739.163.776 |
| Cộng | 98.970.772.248 | 93.739.163.776 |

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Cộng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 790.024.802 |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 790.024.802 |
| Cộng | - | 790.024.802 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: chi tiết xem trang 38.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 41,39% | 55.881.570.000 | 55.881.570.000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 58,61% | 79.118.430.000 | 79.118.430.000 |
| Cộng | 100,00% | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 135.000.000.000 | 106.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | 29.000.000.000 |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 22.950.000.000 | 19.079.596.800 |

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

| Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------|----------|
| <i>chưa công bố</i> | 15% |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.500.000 | 13.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.500.000 | 13.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.500.000 | 13.500.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 62.134.819.149 | 52.134.819.149 |
| Cộng | 62.134.819.149 | 52.134.819.149 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Nguyên tệ | Giá trị (VND) | Nguyên tệ | Giá trị (VND) |
| USD | \$ 4.181,05 | 96.805.061 | \$ 4.194,25 | 95.080.336 |
| Cộng | \$ 4.181,05 | 96.805.061 | \$ 4.194,25 | 95.080.336 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 261.785.633.313 | 275.069.489.992 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 87.283.945.501 | 76.673.997.484 |
| Cộng | 349.069.578.814 | 351.743.487.476 |
| (*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| + Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny | 1.768.982.815 | 3.021.130.870 |
| + Công ty CP Đầu tư Thịnh Vương | 162.650.033 | 223.481.841 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 261.785.633.313 | 275.069.489.992 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 87.283.945.501 | 76.673.997.484 |
| Cộng | 349.069.578.814 | 351.743.487.476 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 210.453.425.741 | 219.495.565.288 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.148.808.264 | 20.501.505.359 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (245.745.482) | 387.823.565 |
| Cộng | 226.356.488.523 | 240.384.894.212 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.309.795.470 | 4.208.230.106 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 39.624.450 | 922.018.705 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.456.500.000 | 3.504.838.551 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 10.702.410 | 16.636.654 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 9.849.000 | 913.920 |
| Cộng | 9.826.471.330 | 8.652.637.936 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | - | 819.961.914 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 44.364.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 19.997.700 | 12.922.232 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 556.561 | 92.455 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 4.960.348.419 | 5.333.331.366 |
| Chi phí tài chính khác | 47.596 | - |
| Cộng | 5.025.314.276 | 6.166.307.967 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 36.500.850.166 | 37.481.829.678 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 145.943.600 | 205.945.500 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 467.822.085 | 759.135.097 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 15.227.215 | 22.634.277 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 44.130.000 | 59.464.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.898.957.458 | 2.028.866.249 |
| Chi phí bằng tiền khác | 223.831.824 | 640.799.925 |
| Cộng | 41.296.762.348 | 41.198.674.726 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 7.194.361.032 | 7.359.931.163 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 140.645.418 | 238.169.320 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 749.898.517 | 523.200.817 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 619.958.750 | 893.190.212 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.255.285.929 | 3.328.352.890 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.839.602.624 | 4.815.673.426 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.429.522.560 | 8.488.126.181 |
| Cộng | 24.229.274.830 | 25.646.644.009 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 10.909.091 | - |
| Tiền phạt thu được | 994.142.534 | 191.070.322 |
| Thuế được giảm | 3.219.222.583 | 177.924.670 |
| Các khoản khác | 405.655.896 | 292.574.517 |
| Cộng | 4.629.930.104 | 661.569.509 |
| 8. Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt, nộp Ngân sách bổ sung | 181.061.380 | 215.100.000 |
| Các khoản khác | 163.097.728 | 148.645.373 |
| Cộng | 344.159.108 | 363.745.373 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.504.309.620 | 1.726.450.734 |
| Chi phí nhân công | 43.695.211.198 | 44.841.760.841 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 635.185.965 | 915.824.489 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.738.560.082 | 6.844.539.675 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.952.770.313 | 12.516.742.996 |
| Cộng | 65.526.037.178 | 66.845.318.735 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 66.273.981.163 | 47.297.428.634 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (8.115.801.049) | (2.338.967.016) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 292.850.052 | 1.165.966.258 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (8.408.651.101) | (3.504.933.274) |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 58.158.180.114 | 44.958.461.618 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ((3) x 20%) | 11.631.636.024 | 8.991.692.324 |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | <u>11.631.636.024</u> | <u>8.991.692.324</u> |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | (41.048.107) |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 790.024.802 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | <u>790.024.802</u> | <u>(41.048.107)</u> |

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

 51
 ON
 TN
 TC
 VU
 NH
 CH
 PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm
điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi
nhuận trước thuế |
|---|---------------------------|---------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | |
| VND | +100 | 379.158.678 |
| VND | -100 | (379.158.678) |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
| VND | +200 | 915.747.819 |
| VND | -200 | (915.747.819) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 34,580.308.335 | - | - | 34.580.308.335 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 190.230.000 | 43.422.397.640 | 55.548.374.608 | 99.161.002.248 |
| Chi phí phải trả | 479.365.398 | - | - | 479.365.398 |
| | 35.249.903.733 | 43.422.397.640 | 55.548.374.608 | 134.220.675.981 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Phải trả người bán | 24.608.432.907 | - | - | 24.608.432.907 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 530.780.000 | 42.307.762.640 | 51.431.401.136 | 94.269.943.776 |
| Chi phí phải trả | 131.593.455 | - | - | 131.593.455 |
| | 25.270.806.362 | 42.307.762.640 | 51.431.401.136 | 119.009.970.138 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Chi tiết xem trang 39.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | - |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | Năm 2018 | Năm 2017 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | - | (9.738.689.925) |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|-------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny | Công ty con | DT cho thuê bất động sản | 1.768.982.815 | - |
| | | Lợi nhuận được chia | 4.200.000.000 | - |
| | | Nhận tiền cọc thuê bất động sản | | (9.307.747.248) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|--|------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng | Công ty liên kết | DT bán hàng | 162.650.033 | |
| | | Phải thu khách hàng | | 13.724.000 |
| | | Phải thu cho vay, lãi vay | | 3.015.287.671 |
| + Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Hội đồng quản trị | | Thù lao và thưởng | 1.247.000.000 | 1.820.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | Lương | 1.732.044.795 | 1.485.903.334 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa thương mại, dịch vụ cho thuê bất động sản và dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Bộ phận bán hàng hóa thương mại | 261.785.633.313 | 210.207.680.259 | 51.577.953.054 |
| Bộ phận dịch vụ cho thuê bất động sản | 87.014.471.666 | 15.945.442.036 | 71.069.029.630 |
| Bộ phận dịch vụ khác | 269.473.835 | 203.366.228 | 66.107.607 |
| Cộng | 349.069.578.814 | 226.356.488.523 | 122.713.090.291 |

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Bộ phận bán hàng hóa thương mại | 275.069.489.992 | 219.883.388.853 | 55.186.101.139 |
| Bộ phận dịch vụ cho thuê bất động sản | 76.178.802.156 | 20.198.680.655 | 55.980.121.501 |
| Bộ phận dịch vụ khác | 495.195.328 | 302.824.704 | 192.370.624 |
| Cộng | 351.743.487.476 | 240.384.894.212 | 111.358.593.264 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty có các chi nhánh và cửa hàng hạch toán phụ thuộc, hoạt động kinh doanh trên cùng địa bàn là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong thuyết minh báo cáo tài chính.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu


Trần Tấn Mừng

Kế toán trưởng


Nguyễn Khắc Cường

Ngày 20 tháng 3 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH


Trần Hữu Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 51.800.000.000 | 51.800.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 51.800.000.000 | 51.800.000.000 | | |
| Cộng | 51.800.000.000 | 51.800.000.000 | - | - |

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 24.400.000.000 | - | 24.432.001.188 | 14.400.000.000 | - | 14.800.563.836 |
| - Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny | 24.400.000.000 | - | 24.432.001.188 | 14.400.000.000 | - | 14.800.563.836 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 61.500.000.000 | (15.177.327.741) | 46.673.464.202 | 61.500.000.000 | (10.216.979.322) | 51.667.740.532 |
| - Công ty CP Đầu tư & DV Dân Sinh | 500.000.000 | (481.864.291) | 18.135.709 | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Thịnh Vương | 61.000.000.000 | (14.695.463.450) | 46.655.328.493 | 61.000.000.000 | (10.216.979.322) | 51.167.740.532 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 54.216.400.000 | - | 54.216.400.000 | 54.216.400.000 | - | 54.216.400.000 |
| - Công ty CP Bến Thành Mũi Né | 16.366.400.000 | - | 16.366.400.000 | 16.366.400.000 | - | 16.366.400.000 |
| - Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước | 37.850.000.000 | - | 37.850.000.000 | 37.850.000.000 | - | 37.850.000.000 |
| Cộng | 140.116.400.000 | (15.177.327.741) | 125.321.865.390 | 130.116.400.000 | (10.216.979.322) | 120.684.704.368 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và công ty đầu tư dài hạn khác trong kỳ:

+ Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny: Tổng doanh thu năm 2018 là 6,56 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 3,97 tỷ đồng, giảm 11,27% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tháng 5 và tháng 6/2018 không phát sinh doanh thu để khách thuê mới tiến hành sửa chữa trước khi khai thác từ tháng 7/2018. Lợi nhuận năm 2017 phân phối cho công ty mẹ trong năm 2018 là 4,2 tỷ đồng.

+ Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 là 8,82 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là lỗ 9,76 tỷ đồng, lỗ chủ yếu do khấu hao. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty chưa tìm được khách hàng thuê phù hợp để khai thác các mặt bằng còn trống.

+ Công ty CP Bến Thành Môi Né: Doanh thu thuần thực hiện năm 2018 đạt 46,74 tỷ đồng đạt 105,93% kế hoạch năm và tăng 5,94% so với năm trước. Công suất khai thác đạt 74,66%, lợi nhuận trước thuế 12,13 tỷ đồng, đạt 138,85% kế hoạch năm và tăng 40,8% so với năm trước

+ Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước: Doanh thu thuần thực hiện năm 2018 đạt 129,38 tỷ đồng đạt 99,42% kế hoạch năm tăng 14,7% so với năm trước. Công suất khai thác đạt 69,1%, lợi nhuận trước thuế 0,84 tỷ đồng đạt 241,26% kế hoạch và tăng mạnh so với năm trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

+ Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny: giao dịch chủ yếu của Công ty với công con là cho thuê bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 169.701.313.909 | 25.685.804.482 | 4.443.660.909 | 356.425.637 | 200.187.204.937 |
| Mua trong năm | - | 197.092.800 | - | 194.104.155 | 391.196.955 |
| ĐT XD CB h. thành | 36.612.652.785 | - | - | - | 36.612.652.785 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (293.505.000) | - | (78.285.455) | (371.790.455) |
| Giảm khác | (49.315.000) | - | - | - | (49.315.000) |
| Số dư cuối năm | 206.264.651.694 | 25.589.392.282 | 4.443.660.909 | 472.244.337 | 236.769.949.222 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.222.339.245 | 20.911.549.353 | 2.954.573.348 | 183.614.307 | 58.272.076.253 |
| Khấu hao trong năm | 7.074.726.228 | 1.547.265.735 | 492.227.004 | 76.124.340 | 9.190.343.307 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (293.505.000) | - | (78.285.455) | (371.790.455) |
| Giảm khác | (49.315.000) | - | - | - | (49.315.000) |
| Số dư cuối năm | 41.247.750.473 | 22.165.310.088 | 3.446.800.352 | 181.453.192 | 67.041.314.105 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 135.478.974.664 | 4.774.255.129 | 1.489.087.561 | 172.811.330 | 141.915.128.684 |
| Số dư cuối năm | 165.016.901.221 | 3.424.082.194 | 996.860.557 | 290.791.145 | 169.728.635.117 |

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.941.572.473 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 106.000.000.000 | 109.419.120.000 | (2.240.000) | - | 45.134.819.149 | 27.426.300.187 | 287.977.999.336 |
| Tăng vốn | 29.000.000.000 | - | - | - | - | - | 29.000.000.000 |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | - | 38.346.784.417 | 38.346.784.417 |
| Tăng khác | - | - | - | 5.024.254 | - | - | 5.024.254 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 7.000.000.000 | (10.868.739.911) | (3.868.739.911) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (19.079.596.800) | (19.079.596.800) |
| Giảm khác | - | (22.787.030.000) | 2.240.000 | (5.024.254) | - | (540.000.000) | (23.329.814.254) |
| Số dư cuối năm trước | 135.000.000.000 | 86.632.090.000 | - | - | 52.134.819.149 | 35.284.747.893 | 309.051.657.042 |
| Số dư đầu năm nay | 135.000.000.000 | 86.632.090.000 | - | - | 52.134.819.149 | 35.284.747.893 | 309.051.657.042 |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | - | 53.852.320.337 | 53.852.320.337 |
| Tăng khác | - | - | - | 16.995.711 | - | - | 16.995.711 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 10.000.000.000 | (15.703.292.737) | (5.703.292.737) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (22.950.000.000) | (22.950.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (16.995.711) | - | (540.000.000) | (556.995.711) |
| Số dư cuối năm nay | 135.000.000.000 | 86.632.090.000 | - | - | 62.134.819.149 | 49.943.775.493 | 333.710.684.642 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 51.800.000.000 | - | - | - | 51.800.000.000 | - |
| - Phải thu khách hàng | 197.847.898 | - | 348.606.738 | - | 197.847.898 | 348.606.738 |
| - Phải thu về cho vay | 18.400.000.000 | - | 18.400.000.000 | - | 18.400.000.000 | 18.400.000.000 |
| - Phải thu khác | 315.054.787 | - | 62.162.000 | - | 315.054.787 | 62.162.000 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.915.867.815 | - | 45.787.390.962 | - | 37.915.867.815 | 45.787.390.962 |
| TỔNG CỘNG | 108.628.770.500 | - | 64.598.159.700 | - | 108.628.770.500 | 64.598.159.700 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | - | - | - | - | - | - |
| - Phải trả người bán | 34.580.308.335 | - | 24.608.432.907 | - | 34.580.308.335 | 24.608.432.907 |
| - Phải trả khác | 99.161.002.248 | - | 94.269.943.776 | - | 99.161.002.248 | 94.269.943.776 |
| - Chi phí phải trả | 479.365.398 | - | 131.593.455 | - | 479.365.398 | 131.593.455 |
| TỔNG CỘNG | 134.220.675.981 | - | 119.009.970.138 | - | 134.220.675.981 | 119.009.970.138 |

